

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 23 tháng 11 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bán niên từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Biên Hồng Nhung

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Phùng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.397.212.882	99.028.389.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.240.154.349	3.127.854.019
1 Tiền	111	V.01	6.240.154.349	3.127.854.019
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.903.873.593	58.781.561.835
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.092.569.528	67.267.685.462
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.131.199.596	573.084.300
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.356.671.960	3.617.359.564
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.676.567.491)	(12.676.567.491)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	33.895.118.100	33.384.089.926
1 Hàng tồn kho	141		33.895.118.100	33.384.089.926
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.358.066.840	3.734.883.310
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.733.558.043	1.841.840.532
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.588.963.607	1.857.497.588
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	35.545.190	35.545.190
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52.676.988.292	52.638.992.291
II. Tài sản cố định	220		43.804.256.119	50.129.094.020
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	43.342.556.785	50.129.094.020
- Nguyên giá	222		174.609.263.335	173.968.816.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.266.706.550)	(123.839.722.315)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	461.699.334	-
- Nguyên giá	228		828.621.322	351.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(366.921.988)	(351.001.322)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	6.722.537.668	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.722.537.668	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.150.194.505	2.509.898.271
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.150.194.505	2.509.898.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		156.074.201.174	151.667.381.381

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55.680.080.692	51.295.777.223
I. Nợ ngắn hạn	310		55.680.080.692	50.560.515.661
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.417.733.292	22.029.511.699
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	109.802.550	115.392.900
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.541.813.927	1.954.971.819
4 Phải trả người lao động	314		4.669.711.467	6.332.803.303
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	112.500.000	112.500.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.585.631.331	1.147.969.694
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	17.996.144.657	18.030.713.068
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.246.743.468	836.653.178
II. Nợ dài hạn	330		-	735.261.562
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	735.261.562
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.394.120.482	100.371.604.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	100.394.120.482	100.371.604.158
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		30.741.495.571	22.165.079.267
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.897.217.346	19.451.117.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		938.830.732	392.414.429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.958.386.614	7.110.681.491
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		156.074.201.174	151.667.381.381

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.204.069.367	151.593.725.114
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		158.204.069.367	151.593.725.114
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.725.445.651	132.679.476.721
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		26.478.623.716	18.914.248.393
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	398.001.877	239.253.234
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	809.878.984	929.304.878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		584.632.184	496.683.136
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.471.233.698	5.842.803.033
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7.919.868.696	6.396.125.175
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.675.644.215	5.985.268.541
11 Thu nhập khác	31	VI.5	1.786.112.545	3.218.109.894
12 Chi phí khác	32	VI.6	11.018.794	67.953.688
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.775.093.751	3.150.156.206
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		12.450.737.966	9.135.424.747
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.492.351.352	2.024.743.256
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.958.386.614	7.110.681.491
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.991,68	1.422,14

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.450.737.966	9.135.424.747
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.442.904.901	6.701.256.192
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.032.679)	(5.262.416)
- Chi phí lãi vay	06		584.632.184	496.683.136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.473.242.372	16.328.101.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		193.055.178	12.131.846.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(511.028.174)	(11.121.116.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33.610.234	(13.558.768.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(532.013.745)	73.995.457
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(584.632.184)	(496.683.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.887.153.834)	(2.281.350.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	151.484.828
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.187.993.949)	(1.330.834.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.997.085.898	(103.324.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.887.437.623)	(3.164.031.727)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.032.679	5.262.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.882.404.944)	(3.158.769.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		101.346.850.044	133.752.301.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.954.466.068)	(120.552.348.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.394.764.600)	(3.715.805.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.002.380.624)	9.484.147.297
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.112.300.330	6.222.053.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.127.854.019	2.457.780.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	6.240.154.349	8.679.834.077

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Lan Vân



Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có bảy (07) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12/05/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213

Fax: (84 - 4) 38 752 436

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán OMEGA.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chăm công tự động.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chăm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Quản trị doanh nghiệp Omega	05

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa vật tư, chi phí sửa chữa máy nén khí, chi phí thiết bị văn phòng ... và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích chi phí lãi vay được tính toán dựa trên hợp đồng vay và lãi suất vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	6.240.154.349	3.127.854.019
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>374.419.614</i>	<i>128.590.130</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>5.865.734.735</i>	<i>2.999.263.889</i>
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương	2.502.057.539	817.783.107
VND	1.042.934.804	328.500.623
USD	1.459.122.735	489.282.484
Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)	6.717.751	6.717.751
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội	23.090.269	23.090.269
VND	20.010.802	20.010.802
USD	3.079.467	3.079.467
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.333.869.176	2.151.672.762
VND	3.303.125.569	2.131.859.514
USD	30.743.607	19.813.248
Cộng	6.240.154.349	3.127.854.019

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	60.092.569.528	12.676.567.491	67.267.685.462	12.676.567.491
Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt	1.764.690.793	-	2.351.271.385	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.824.918.076	-	1.938.234.819	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	11.652.625.935	16.646.608.478	11.652.625.935
CN Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên	1.586.095.419	-	1.548.499.422	-
Tổng công ty hàng không VN	2.666.997.300	-	85.135.600	-
Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam	218.265.374	-	378.573.901	-
Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt	-	-	-	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	3.627.923.086	-	7.301.349.001	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Canon Việt Nam	14.498.689.258	-	12.152.609.450	-
Công ty CP Điện cơ Thống Nhất	677.749.611	-	460.184.604	-
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	4.833.198.792	-	7.540.195.952	-
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	592.876.244	-	1.600.464.261	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất lắp ráp công nghệ cao Kangaroo	980.067.561	-	1.204.943.369	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4.674.905.054	-	5.393.066.058	-
Công ty TNHH Trang thiết bị vật tư Minh Thành		-	3.877.671.094	-
Công ty TNHH TOTO Việt Nam	278.142.711	-	1.107.382.076	-
Công ty TNHH ANAM Electronics Việt Nam	1.323.898.108	-	283.149.346	-
Các đối tượng khác	2.873.602.107	-	2.374.405.090	-

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.131.199.596	573.084.300
Công ty Luật TNHH Bảo Ngọc	-	35.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Giải pháp Năng Lượng	-	16.126.000
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Tuổi Trẻ	24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Omega	-	304.676.800
Viện năng suất Việt Nam	27.500.000	27.500.000
CN Doanh Nghiệp TNSX và KDTM Thành Phong tại Thái Bình	-	108.157.500
Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam	-	33.000.000
Công ty CP tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng- Coninco	36.683.183	-
Công ty TNHH Âu Lạc Việt Nam	849.954.600	-
Công ty CPTM và chuyên giao công nghệ tiến đạt	100.000.000	-
EMERSON (ThAILAND) LTD.-Branson	1.591.375.500	-
Công ty cổ phần xếp dỡ lắp đặt máy THL	22.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ khuôn mẫu Hà Nội	127.327.321	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công nghiệp Minh Tân	21.433.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và môi trường Nam an	294.446.242	-
Các đối tượng khác	35.879.750	24.024.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.356.671.960	-	3.454.919.461	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.634.488.960</i>	-	<i>3.226.859.461</i>	-
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	3.634.488.960	-	3.226.859.461	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>722.183.000</i>	-	<i>228.060.000</i>	-
Nguyễn Đình Khôi	12.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	28.000.000	-	28.000.000	-
Bùi Văn Lễ	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Tiến Dũng (B)	47.800.000	-	10.500.000	-
Nguyễn Văn Trường	22.000.000	-	10.000.000	-
Trịnh Ngọc Toàn	99.000.000	-	17.000.000	-
Đặng Hoàng Hải	29.000.000	-	12.000.000	-
Biện Hồng Nhung 141	96.000.000	-	33.560.000	-
Nguyễn Duy Hải	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Kim Thịnh	30.000.000	-	30.000.000	-
Hồ Văn Mạnh		-	24.000.000	-
Nguyễn Trọng Tấn	43.000.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Thế Hạnh	2.000.000	-	15.000.000	-
Vũ Thị Kim Anh	90.000.000	-		-
Phạm Văn Nghĩa	19.600.000	-		-
Lưu Thế Dự	9.600.000	-		-
Nguyễn Quang Hữu (331)	117.499.000	-		-
Nguyễn Trung Kiên	9.350.000	-		-
Vũ Thanh Xuân	40.334.000	-		-
Các đối tượng khác	7.000.000	-	3.000.000	-
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>		-	<i>162.440.103</i>	-
Cộng	4.356.671.960	-	3.617.359.564	-

5. Nợ xấu

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đền hình Orion	1.023.941.556	-	1.023.941.556	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	4.993.982.543	16.646.608.478	4.993.982.543
Cộng	17.670.550.034	4.993.982.543	17.670.550.034	4.993.982.543

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	13.738.127.574	-	10.735.947.678	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.712.200	-	14.492.800	-
Thành phẩm	10.726.773.787	-	11.194.799.999	-
Hàng hóa	9.287.504.539	-	11.438.849.449	-
Cộng	33.895.118.100	-	33.384.089.926	-

7. Tài sản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp	6.722.537.668	-
Cộng	6.722.537.668	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Phần mềm Omega	Phần mềm chăm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	-	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Mua trong kỳ	477.620.000	-	-	477.620.000
Số dư ngày 30/06/2016	477.620.000	42.014.982	308.986.340	828.621.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	-	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Khấu hao trong kỳ	15.920.666	-	-	15.920.666
Số dư ngày 30/06/2016	15.920.666	42.014.982	308.986.340	366.921.988
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	461.699.334	-	-	461.699.334

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
bán niên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	20.907.867.813	147.954.177.224	5.106.771.298	173.968.816.335
Mua trong kỳ	125.447.000	65.000.000	450.000.000	640.447.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-
Tăng khác	70.660.733	-	-	70.660.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(70.660.733)	-	(70.660.733)
Số dư ngày 30/06/2016	21.103.975.546	147.948.516.491	5.556.771.298	174.609.263.335
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	16.109.234.168	104.085.069.734	3.645.418.413	123.839.722.315
Khấu hao trong kỳ	1.075.250.155	6.077.185.682	274.548.398	7.426.984.235
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	17.184.484.323	110.162.255.416	3.919.966.811	131.266.706.550
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	4.798.633.645	43.869.107.490	1.461.352.885	50.129.094.020
Tại ngày 30/06/2016	3.919.491.223	37.786.261.075	1.636.804.487	43.342.556.785

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.243.451.004 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	2.733.558.043	1.841.840.532
Chi phí vật tư sửa chữa, dụng cụ chờ phân bổ	2.733.558.043	1.841.840.532
b) Dài hạn	2.150.194.505	2.509.898.271
Chi phí vật tư sửa chữa	476.436.007	535.628.058
Chi phí sửa chữa máy nén khí	63.884.348	80.549.834
Chi phí thiết bị văn phòng	328.860.758	94.496.998
Chi phí bảo dưỡng nồi hơi		11.250.000
Chi phí chế tạo bộ gia nhiệt cho Máy ép nhựa		5.416.664
Thiết bị phòng cháy chữa cháy		58.998.032
Chi phí làm phim tài liệu Công ty	32.738.096	72.023.810
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác	1.248.275.296	1.651.534.875
Cộng	4.883.752.548	4.351.738.803

11. Phải trả người bán

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Nhựa Tiên Đạt	957.974.302	957.974.302	929.218.896	929.218.896
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.248.830.760	2.248.830.760	2.239.680.630	2.239.680.630
Công ty TNHH CNTUS AEGIS VINA	148.307.775	148.307.775	430.683.000	430.683.000
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh		-	200.287.164	200.287.164
Công ty TNHH Nhựa cao su Teeing Việt Nam	1.935.285.300	1.935.285.300	2.484.721.950	2.484.721.950
Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Thành Phát	394.160.702	394.160.702	324.254.225	324.254.225
Công ty TNHH Bao bì Ngọc Thúy		-	46.050.400	46.050.400
Công ty CP JEHIL VINA	375.794.276	375.794.276	397.814.780	397.814.780
Công ty CP Công nghiệp Hà Nội	28.205.000	28.205.000	268.108.980	268.108.980
DNTN Đức Phương Nam	110.000.000	110.000.000	381.700.000	381.700.000
Công ty CP Cơ khí và Môi trường Nam An		-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Xí nghiệp Thành Đồng	21.626.000	21.626.000	613.228.000	613.228.000
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	820.571.800	820.571.800	831.586.500	831.586.500
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	255.241.756	255.241.756	109.595.112	109.595.112
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt	587.750.000	587.750.000	2.617.000.000	2.617.000.000
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	456.703.390	456.703.390	437.560.860	437.560.860
Công ty TNHH Phát triển cơ điện - tin CDT	309.204.244	309.204.244	363.314.805	363.314.805
Công ty TNHH SIK Việt Nam	305.756.000	305.756.000	240.992.000	240.992.000
Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Khánh Thuận	334.984.158	334.984.158	369.972.770	369.972.770
Công ty CP Cuộc sống xanh	128.284.200	128.284.200	160.195.200	160.195.200
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam		-	376.727.273	376.727.273
Công ty TNHH Pan Chemical	1.224.086.667	1.224.086.667	1.901.523.988	1.901.523.988
Công ty TNHH Mینگ Dih Industry	7.171.558.080	7.171.558.080	3.209.696.000	3.209.696.000
Các đối tượng khác	5.603.408.882	5.603.408.882	3.095.599.166	3.095.599.166
Cộng	23.417.733.292	23.417.733.292	22.029.511.699	22.029.511.699

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2***12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>109.802.550</i>	<i>115.392.900</i>
Công ty TNHH Fujikin VN	27.426.300	27.426.300
Công ty IWATANI CORPORATION (THAI LAN)		87.966.600
Công ty TNHH Thăng Lợi	43.560.000	
Vũ Đình tiến	38.816.250	

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

bán niên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	17.996.144.657	17.996.144.657	101.388.460.172	101.423.028.583	18.030.713.068	18.030.713.068
VND (1)	8.120.149.008	8.120.149.008	47.620.179.671	48.468.059.518	8.968.028.855	8.968.028.855
USD (2)	3.419.502.958	3.419.502.958	37.791.662.406	34.372.159.448	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	6.456.492.691	6.456.492.691	15.976.618.095	18.582.809.617	9.062.684.213	9.062.684.213
VND	6.429.908.237	6.429.908.237	12.907.556.719	14.688.523.555	8.210.875.073	8.210.875.073
USD	26.584.454	26.584.454	3.069.061.376	3.894.286.062	851.809.140	851.809.140
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương	-	-	-	735.261.562	735.261.562	735.261.562
USD	-	-	-	735.261.562	735.261.562	735.261.562
Cộng	17.996.144.657	17.996.144.657	101.388.460.172	102.158.290.145	18.765.974.630	18.765.974.630

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/VND/VCB.CD ngày 30/06/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 20.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2016.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/USD/VCB.CD ngày 30/6/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000 USD; Tổng dư nợ Ngân hàng và các cam kết nghĩa vụ tài chính khác tối đa theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 43.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2016.

(3) Vay theo hợp đồng tín dụng số 001/2016/HETD/HM ngày 16/05/2016 với tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời gian rút vốn tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ nhựa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2016
Thuế GTGT đầu ra		8.348.218	8.348.218	-
Thuế GTGT hàng NK	(35.545.190)	5.148.539.080	5.148.539.080	(35.545.190)
Thuế xuất nhập khẩu	87.817.985	3.124.985.540	3.143.340.950	69.462.575
Thuế Thu nhập DN	1.867.153.834	2.492.351.352	2.887.153.834	1.472.351.352
Thuế Thu nhập cá nhân		268.756.075	268.756.075	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	407.629.499	407.629.499	-
Thuế khác	-			-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	35.545.190			35.545.190
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.954.971.819			1.541.813.927

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	112.500.000	112.500.000
Cộng	112.500.000	112.500.000

16. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	114.377.995	124.525.995
Bảo hiểm xã hội	719.409.397	749.376.502
Bảo hiểm y tế	105.140.791	109.686.080
Bảo hiểm thất nghiệp	50.284.881	48.527.117
Phải trả, phải nộp khác	4.260.268.267	3.154.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	336.150.000	112.700.000
<i>Công ty Kurtz Far East</i>	336.150.000	112.700.000
Cộng	5.585.631.331	1.147.969.694

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

bán niên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2015	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.570.323.161	73.325.730.726	
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.058.702.897	19.058.702.897	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.407.908.732)	(5.407.908.732)	
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2015	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	19.451.117.326	78.206.524.891	
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.958.386.614	9.958.386.614	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.482.286.594)	(10.482.286.594)	
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	
Thương vượt kế hoạch năm 2015	-	-	-	(404.000.000)	(404.000.000)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)	
Số dư ngày 30/06/2016	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	10.897.217.346	69.652.624.911	

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao và thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Điện tử Hà Nội	28.142.320.000	28.142.320.000
Trịnh Quang	297.100.000	297.100.000
Lê Minh Chiêu	84.100.000	84.100.000
Vũ Huy Nam	100.900.000	100.900.000
Trần Ngọc Hằng	132.000.000	132.000.000
Phan Văn Quân	206.400.000	206.400.000
Các cổ đông khác	21.037.180.000	21.037.180.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.500.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	22.165.079.267	8.576.416.304	-	30.741.495.571
Tổng cộng	22.165.079.267	8.576.416.304	-	30.741.495.571

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.172.430.874	15.123.603.600
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	79.713.110.030	62.853.101.117
Doanh thu bán thành phẩm xốp	67.648.259.911	71.397.931.207
Doanh thu bán màng hút	2.670.268.552	2.219.089.190
Cộng	158.204.069.367	151.593.725.114

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng hóa	7.825.485.730	14.706.839.094
Giá vốn thành phẩm nhựa	67.943.670.049	61.299.273.536
Giá vốn thành phẩm xốp	53.301.187.630	55.042.413.548
Giá vốn bán màng hút	2.655.102.242	1.630.950.543
Cộng	131.725.445.651	132.679.476.721

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	4.275.145	5.279.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	393.726.732	233.973.612
Cộng	398.001.877	239.253.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	584.632.184	496.683.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	225.246.800	432.621.742
Cộng	809.878.984	929.304.878

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	-	193.865.410
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	1.723.825.045	2.961.765.684
Thu thanh lý TSCĐ, phế liệu	47.787.500	60.978.800
Thu tiền bán hồ sơ thầu	7.500.000	1.500.000
Thu nhập khác	7.000.000	
Cộng	1.786.112.545	3.218.109.894

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	2.670.576	537.189
Truy hoàn tiền hoàn thuế GTGT	8.348.218	52.232.590
Phạt vi phạm hành chính thuế		15.183.909
Cộng	11.018.794	67.953.688

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.919.868.696	6.396.125.175
Chi phí nhân viên quản lý	4.880.644.341	3.436.997.900
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	254.110.500	88.633.081
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.377.958	123.643.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.516.843	323.548.130
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.219.235	986.882.301
Chi phí bằng tiền khác	1.096.999.819	1.436.420.285
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	7.471.233.698	5.842.803.033
Chi phí nhân viên	511.738.967	383.314.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.827.934.731	5.253.105.261
Chi phí bằng tiền khác	131.560.000	206.383.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	90.907.487.412	85.161.819.039
Chi phí nhân công	20.640.753.021	19.452.384.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.442.904.901	6.701.256.192
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.838.616.939	14.510.182.342
Chi phí khác bằng tiền	1.869.092.499	2.340.923.183
Cộng	139.698.854.772	128.166.565.209

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	160.388.183.789	155.051.088.242
Tổng chi phí phát sinh trong năm	147.937.445.823	145.915.663.495
Chi phí không được trừ	11.018.794	67.953.688
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	147.926.427.029	145.847.709.807
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.461.756.760	9.203.378.435
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.492.351.352	2.024.743.256

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.958.386.614	7.110.681.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.958.386.614	7.110.681.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.991,68	1.422,14

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 101.346.850.044 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 101.954.466.068 đồng

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính bản niên từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Một thành viên Hanel
 Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel
 Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel
 Công ty TNHH Dehaco
 Công ty CP dịch vụ KCN Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

2.1. Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Mua hàng		1.344.056.849	1.913.501.849
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	1.326.056.849	1.249.661.849
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn		51.840.000
Công ty TNHH Dehaco	Cùng tập đoàn		612.000.000
Công ty CP dịch vụ KCN Hanel	Cùng tập đoàn	18.000.000	-

2.2. Số dư các bên liên quan

		30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu khách hàng		1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn	1.023.941.556	1.023.941.556
b) Phải trả người bán		102.959.500	249.848.000
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	102.959.500	91.448.000
Công ty TNHH Dehaco	Cùng tập đoàn		158.400.000

c) Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
--	--	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thu nhập Ban Giám đốc	467.598.546	397.942.454
Cộng	467.598.546	397.942.454

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.240.154.349	3.127.854.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.772.673.997	58.208.477.535
Tổng cộng	58.012.828.346	61.336.331.554
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.996.144.657	18.765.974.630
Phải trả người bán và phải trả khác	29.003.364.623	23.177.481.393
Chi phí phải trả	112.500.000	112.500.000
Tổng cộng	47.112.009.280	42.055.956.023

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2016 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.003.364.623	-	29.003.364.623
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	17.996.144.657	-	17.996.144.657
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.177.481.393	-	23.177.481.393
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	18.030.713.068	735.261.562	18.765.974.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.240.154.349	-	6.240.154.349
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.772.673.997	-	51.772.673.997
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.127.854.019	-	3.127.854.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.208.477.535	-	58.208.477.535

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính bán niên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường